Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện Đức Cơ
Email: ubndducco@gialai.gov.n
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Ngày ký: 01-03-2021 15:02:52 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC CƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 86 /BC-UBND	*Đức Cơ, ngày 01 tháng 03 năm 2021*

BÁO CÁO

Số liệu quyết toán vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2020

Triển khai Công văn số 425/STC-QLNS ngày 19/02/2020 của Sở Tài chính về việc báo cáo số liệu quyết toán vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2020.

Sau khi kiểm tra, rà soát, đối chiếu. Uỷ ban nhân dân huyện Đức Cơ báo cáo số liệu quyết toán cụ thể (Có phụ biểu số 01/BC kèm theo).

Đối với Giấy nộp trả kinh phí còn thừa không có nhu cầu sử dụng, UBND huyện sẽ chỉ đạo các đơn vị nộp trả kinh phí đảm bảo thời gian quy định

Uỷ ban nhân dân huyện Đức Cơ , báo cáo Sở Tài chính xem xét tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các phòng: Tài chính – KH; Lao động TB và XH; Dân tộc; Văn hóa và Thông tin;
- UBND các xã;
- Lưu VT-VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Phận

UBND HUYỆN ĐỨC CƠ

Phụ lục số 01/BC

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020
(VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TỈNH)

(Kèm theo Báo cáo số 86 /BC-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2021 của UBND huyện Đức Cơ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng nguồn vốn			Tổng số quyết toán			Kinh phí còn lại đề nghị nộp trả NSTW và NS tỉnh			Lý do đề nghị nộp trả
			Tổng cộng	NSTW	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NSTW	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NSTW	NS cấp tỉnh	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=4-7	11=5-8	12=6-9	
I	**TỔNG CỘNG**		**3.228.800.000**	**2.992.800.000**	**236.000.000**	**3.227.167.000**	**2.992.776.000**	**234.391.000**	**1.633.000**	**24.000**	**1.609.000**	
I	**Tổng kinh phí thực hiện Chương trình 30a**											
1	**Tổng kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1: Hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, các thôn làng ĐBKK: Duy tu bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng**											
2	**Tổng kinh phí thực hiện Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, thôn, bản, làng ĐBKK**											
3	**Tổng kinh phí thực hiện Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**											
II	**Tổng kinh phí thực hiện Chương trình 135**		**3.228.800.000**	**2.992.800.000**	**236.000.000**	**3.227.167.000**	**2.992.776.000**	**234.391.000**	**1.633.000**	**24.000**	**1.609.000**	
1	**Tổng kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1: Hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, các thôn làng ĐBKK: Duy tu bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng**		**544.000.000**	**495.000.000**	**49.000.000**	**542.391.000**	**495.000.000**	**47.391.000**	**1.609.000**	**0**	**1.609.000**	
1.1	Sửa chữa Đường giao thông làng Triêl xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	294.000.000	245.000.000	49.000.000	292.391.000	245.000.000	47.391.000	1.609.000	0	1.609.000	Không còn nhu cầu
1.2	Sửa chữa Trường THCS Trần Quốc Toản xã Ia Kriêng	Xã Ia Kriêng	250.000.000	250.000.000		250.000.000	250.000.000		0	0	0	
2	**Tổng kinh phí thực hiện Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBK, xã biên giới, các thôn làng ĐBKK**		**2.053.800.000**	**1.866.800.000**	**187.000.000**	**2.053.776.000**	**1.866.776.000**	**187.000.000**	**24.000**	**24.000**	**0**	

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Tổng nguồn vốn			Tổng số quyết toán			Kinh phí còn lại đề nghị nộp trả NSTW và NS tỉnh			Lý do đề nghị nộp trả
			Tổng cộng	NSTW	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NSTW	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NSTW	NS cấp tỉnh	
	Xã Ia Lang (Xã ĐBKK)	UBND Xã Ia Lang	296.400.000	296.400.000		296.400.000	296.400.000		0	0	0	
	Xã Ia Kriêng (Xã ĐBKK)	Xã Ia Kriêng	296.400.000	296.400.000		296.400.000	296.400.000		0	0	0	
	Xã Ia Pnôn (Xã biên giới)	UBND Xã Ia Pnôn	287.000.000	237.000.000	50.000.000	287.000.000	237.000.000	50.000.000	0	0	0	
	Xã Ia Nan (Xã biên giới)	UBND xã Ia Nan	294.000.000	237.000.000	57.000.000	294.000.000	237.000.000	57.000.000	0	0	0	
	Xã Ia Din	UBND xã Ia Din	200.000.000	200.000.000		199.976.000	199.976.000		24.000	24.000	0	Không còn nhu cầu
	Xã Ia Krêl	UBND xã Ia Krêl	260.000.000	250.000.000	10.000.000	260.000.000	250.000.000	10.000.000	0	0	0	
	Xã Ia Kla	UBND xã Ia Kla	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		0	0	0	
	Xã Ia Dơk	UBND xã Ia Dơk	220.000.000	150.000.000	70.000.000	220.000.000	150.000.000	70.000.000	0	0	0	
3	**Tổng kinh phí thực hiện Tiểu dự án 3: Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, các thôn, làng ĐBKK**	**phòng Dân tộc**	**248.000.000**	**248.000.000**		**248.000.000**	**248.000.000**		**0**	**0**	**0**	
4	**Tổng kinh phí thực hiện Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135**		**208.000.000**	**208.000.000**	**0**	**208.000.000**	**208.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Xã Ia Pnôn (Xã biên giới)	Xã Ia Pnôn	29.700.000	29.700.000		29.700.000	29.700.000		0	0	0	
	Xã Ia Nan (Xã biên giới)	UBND xã Ia Nan	29.800.000	29.800.000		29.800.000	29.800.000		0	0	0	
	Xã Ia Din	UBND xã Ia Din	29.700.000	29.700.000		29.700.000	29.700.000		0	0	0	
	Xã Ia Krêl	UBND xã Ia Krêl	29.700.000	29.700.000		29.700.000	29.700.000		0	0	0	
	Xã Ia Kla	UBND xã Ia Kla	29.700.000	29.700.000		29.700.000	29.700.000		0	0	0	
	Xã Ia Dơk	UBND xã Ia Dơk	29.700.000	29.700.000		29.700.000	29.700.000		0	0	0	
	Xã Ia Dom	Xã Ia Dom	29.700.000	29.700.000		29.700.000	29.700.000		0	0	0	
5	**Tổng kinh phí thực hiện Dự án 4: Truyền thông về giảm nghèo**	**phòng Văn hóa và Thông tin**	**45.000.000**	**45.000.000**		**45.000.000**	**45.000.000**		**0**	**0**	**0**	
6	**Tổng kinh phí thực hiện Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình**	**Phòng Lao động TB và XH**	**130.000.000**	**130.000.000**	**0**	**130.000.000**	**130.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Hoạt động nâng cao năng lực		45.000.000	45.000.000		45.000.000	45.000.000		0	0	0	
	Kiểm tra, giám sát chương trình		15.000.000	15.000.000		15.000.000	15.000.000		0	0	0	
	Điều tra hộ nghèo, tổ chức đánh giá Chương trình		70.000.000	70.000.000		70.000.000	70.000.000		0	0	0	